CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.13 17:15:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: State Securities Commision of Vietnam
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Mã chứng khoán** Securities symbol	**FUESSV50**
5	**Kỳ báo cáo** (Reporting period)	**Tuần từ 6/11/2026 đến 12/11/2026** (period: from November 06th 2026 to November 12th 2026)
6	**Ngày lập báo cáo** (Reporting date)	**13/11/2026** 13 Tháng Mười Một 2026

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 12/11/2026	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 05/11/2026
I	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1,1	*của quỹ/ per Fund*	194.149.022.547	194.846.509.054
1,2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	2.773.557.464,96	2.783.521.557,91
1,3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	27.735,57	27.835,21
2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2,1	*của quỹ/ per Fund*	253.748.980.576	194.149.022.547
2,2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	2.758.141.093,22	2.773.557.464,96
2,3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	27.581,41	27.735,57
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** **Change of NAV during perdiod, in Which:**	59.599.958.029	-697.486.507
3,1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Changes of NAV due to the fund's investment during the period*	-1.280.777.815	-697.486.507
3,2	*Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ* *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	60.880.735.844	
3,3	*Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod	*-154,16*	*-99,64*
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5,1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	255.726.645.884	208.004.540.793
5,2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	132.978.147.445	131.795.202.323
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài**		
6,1	*Số lượng Chứng chỉ quỹ*		
6,2	*Tổng giá trị*		
6,3	*Tỷ lệ sở hữ*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	28.480	28.990
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	27.700	28.480
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	-780	-510
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	118,59	744,43
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	0,43%	2,68%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	30.900	30.900
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	27.010	27.010

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM * TP. HÀ NỘI * CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI